



shuǐ guǒ
水果
fruit

#1



píng guǒ
苹果
apple

#2



máng guǒ
芒果
mango

#3



qí yì guǒ
奇异果
kiwi

#4



xī guā
西瓜
watermelon

#5



cǎo méi
草莓
strawberry

#6



xiāng jiāo
香蕉
banana

#7



pú tao
葡萄
grape

#8



lí zi
梨子
pear

#9



jú zi
桔子
tangerine

#10